



ĐỀ THI THỬ SỐ 22

I. BẢNG ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. A | 2. A | 3. C | 4. A | 5. D | 6. A | 7. D | 8. C | 9. D | 10. B |
| 11. A | 12. A | 13. D | 14. C | 15. A | 16. C | 17. A | 18. C | 19. A | 20. D |
| 21. C | 22. B | 23. C | 24. A | 25. D | 26. A | 27. B | 28. D | 29. C | 30. A |
| 31. B | 32. A | 33. C | 34. A | 35. D | 36. B | 37. A | 38. C | 39. D | 40. B |

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.

Question 1. A

Căn cứ để chọn đáp án: Đoạn văn nói về quá trình quốc tế hóa của Trường Đại học Ngoại thương. Câu (e) giới thiệu chủ đề chính "Foreign Trade University advanced internationalisation", đóng vai trò câu chủ đề. Câu (a) với "Strategic partnerships expanded" tiếp nối bằng cách nêu các quan hệ đối tác chiến lược. Câu (c) với "English-medium modules integrated" nói về các học phần giảng dạy bằng tiếng Anh. Câu (d) với "Meanwhile, quality assurance adopted" bổ sung thông tin về đảm bảo chất lượng. Câu (b) với "Consequently" đưa ra kết luận về kết quả của quá trình này.

A. ĐÚNG – Trình tự e-a-c-d-b logic: giới thiệu chủ đề (e) → quan hệ đối tác (a) → chương trình đào tạo (c) → đảm bảo chất lượng (d) → kết quả (b).

B. SAI – Trình tự e-c-a-d-b không hợp lý vì câu (c) về chương trình đào tạo nên đứng sau câu (a) về quan hệ đối tác để tạo mạch logic từ hợp tác đến triển khai chương trình.

C. SAI – Trình tự a-e-c-d-b sai vì câu (a) không thể làm câu mở đầu; câu giới thiệu chủ đề (e) phải đứng đầu.

D. SAI – Trình tự e-a-d-c-b không logic vì câu (c) về chương trình đào tạo nên đứng trước câu (d) về đảm bảo chất lượng để tạo mạch ý từ nội dung đến kiểm soát.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|---|
| e. Foreign Trade University advanced internationalisation, aligning curricula and governance with global accreditation benchmarks and practices. | e. Trường Đại học Ngoại thương đã thúc đẩy quốc tế hóa, điều chỉnh chương trình đào tạo và quản trị theo các chuẩn mực và thông lệ kiểm định toàn cầu. |
| a. Strategic partnerships expanded dual-degree pathways, internships, and faculty exchanges across Asia and Europe significantly lately. | a. Các quan hệ đối tác chiến lược đã mở rộng đáng kể các chương trình liên kết đào tạo song bằng, thực tập và trao đổi giảng viên khắp châu Á và châu Âu gần đây. |
| c. English-medium modules integrated case competitions and capstones, strengthening analytical, cross-cultural, and digital competencies for cohorts. | c. Các học phần giảng dạy bằng tiếng Anh đã tích hợp các cuộc thi phân tích tình huống và đồ án tốt nghiệp, củng cố năng lực phân tích, đa văn hóa và kỹ thuật số cho các khóa sinh viên. |
| d. Meanwhile, quality assurance adopted outcome mapping and external reviews, enhancing transparency for stakeholders and | d. Trong khi đó, công tác đảm bảo chất lượng đã áp dụng lập bản đồ kết quả đầu ra và đánh giá ngoài, nâng cao tính minh bạch cho các bên liên quan và |

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|--|---|
| employers. | nhà tuyển dụng. |
| b. Consequently, graduates navigate global careers more confidently, while the institution deepens research and societal impact. | b. Do đó, sinh viên tốt nghiệp định hướng sự nghiệp toàn cầu tự tin hơn, trong khi nhà trường tăng cường nghiên cứu và tác động xã hội. |

Question 2. A

Căn cứ để chọn đáp án: Đây là một bức thư chính thức về đơn xin học bổng. Câu (b) với "We acknowledge receipt of your scholarship application" là lời chào và xác nhận đã nhận đơn, phải đứng đầu. Câu (d) với "Applicants must ensure" nêu yêu cầu về hồ sơ. Câu (a) với "All submitted documents will undergo" giải thích quy trình xét duyệt. Câu (c) với "Should you need to update" hướng dẫn bổ sung hồ sơ. Câu (e) với "Final results will be announced" thông báo về kết quả, phù hợp để kết thúc.

A. ĐÚNG – Trình tự b-d-a-c-e logic theo cấu trúc thư chính thức: xác nhận (b) → yêu cầu hồ sơ (d) → quy trình xét duyệt (a) → hướng dẫn bổ sung (c) → thông báo kết quả (e).

B. SAI – Trình tự d-b-a-e-c sai vì câu (d) về yêu cầu hồ sơ không thể đứng trước câu xác nhận nhận đơn (b).

C. SAI – Trình tự b-a-d-e-c không logic vì câu (c) về bổ sung hồ sơ nên đứng trước câu (e) về kết quả, và câu (d) về yêu cầu hồ sơ nên đứng trước câu (a) về quy trình xét duyệt.

D. SAI – Trình tự a-b-d-c-e sai vì câu (a) về quy trình xét duyệt không thể đứng đầu thư.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|--|--|
| b. We acknowledge receipt of your scholarship application for the Global Excellence Programme, submitted on October 20th, 2025. | b. Chúng tôi xác nhận đã nhận được đơn xin học bổng Chương trình Xuất sắc Toàn cầu của ông, được nộp vào ngày 20 tháng 10 năm 2025. |
| d. Applicants must ensure all academic transcripts are officially certified and translated into English where applicable. | d. Ứng viên phải đảm bảo tất cả bảng điểm học tập được chứng thực chính thức và dịch sang tiếng Anh khi cần thiết. |
| a. All submitted documents will undergo a thorough evaluation by our scholarship assessment panel over the next three weeks. | a. Tất cả tài liệu đã nộp sẽ được hội đồng đánh giá học bổng của chúng tôi xem xét kỹ lưỡng trong ba tuần tới. |
| c. Should you need to update any information or submit additional supporting documents, please email scholarships@institution.org before November 5th. | c. Nếu ông cần cập nhật bất kỳ thông tin nào hoặc nộp thêm tài liệu hỗ trợ, vui lòng gửi email đến scholarships@institution.org trước ngày 5 tháng 11. |
| e. Final results will be announced via email by November 30th, and successful candidates will receive detailed instructions thereafter. | e. Kết quả cuối cùng sẽ được thông báo qua email trước ngày 30 tháng 11, và các ứng viên trúng tuyển sẽ nhận được hướng dẫn chi tiết sau đó. |

Question 3. C

Căn cứ để chọn đáp án: Đây là cuộc hội thoại tại nhà hàng giữa khách hàng và người phục vụ. Câu (b) với "I'll have the grilled salmon" là lời đặt món của khách, phải đứng đầu để bắt đầu cuộc hội thoại. Câu (a) với "Excellent choice! Would you like that with..." là phản hồi của người phục vụ, hỏi về món ăn kèm (salad hoặc khoai tây chiên). Câu (c) với "The salad sounds great" là câu trả lời của khách chọn salad và gọi thêm nước.

A. SAI – Trình tự b-c-a không logic vì câu (c) trả lời câu hỏi trong câu (a), nên câu (a) phải đứng trước câu (c).

B. SAI – Trình tự c-b-a hoàn toàn sai vì câu (c) không thể đứng đầu khi chưa có câu hỏi từ người phục vụ.

C. ĐÚNG – Trình tự b-a-c logic: khách đặt món (b) → người phục vụ hỏi món kèm (a) → khách chọn salad và gọi thêm nước (c).

D. SAI – Trình tự a-b-c sai vì câu (a) của người phục vụ không thể đứng đầu khi khách chưa đặt món.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|--|--|
| b. Customer: I'll have the grilled salmon with lemon butter sauce, please. | b. Khách hàng: Tôi sẽ dùng cá hồi nướng với sốt bơ chanh, làm ơn. |
| a. Waiter: Excellent choice! Would you like that with the house salad or french fries? | a. Người phục vụ: Lựa chọn tuyệt vời! Quý khách muốn dùng kèm salad đặc biệt của nhà hàng hay khoai tây chiên? |
| c. Customer: The salad sounds great. And could I also get a glass of sparkling water? | c. Khách hàng: Salad nghe có vẻ tuyệt. Và tôi có thể gọi thêm một ly nước có ga không? |

Question 4. A

Căn cứ để chọn đáp án: Đây là cuộc hội thoại giữa Evelyn và Matthew về trò chơi truyền thống. Câu (a) với "Do you still play traditional games?" là câu hỏi mở đầu. Câu (b) với "Not often. Video games are more popular now, but old games feel nostalgic" là câu trả lời của Matthew. Câu (c) với "I agree, but traditional games bring more physical interaction" thể hiện sự đồng tình của Evelyn nhưng bổ sung ý về tương tác thể chất. Câu (d) với "Yes, both forms build teamwork and creativity in different ways" là sự đồng ý của Matthew về cả hai loại trò chơi. Câu (e) với "So we should keep both alive for cultural balance" là kết luận của Evelyn.

A. ĐÚNG – Trình tự a-b-c-d-e logic theo mạch hội thoại tự nhiên: câu hỏi (a) → trả lời (b) → bổ sung ý kiến (c) → đồng ý và phát triển (d) → kết luận (e).

B. SAI – Trình tự a-b-d-c-e không logic vì câu (c) với "I agree" phải đứng ngay sau câu (b) để thể hiện sự đồng tình với Matthew.

C. SAI – Trình tự a-c-b-d-e sai vì câu (c) không thể đứng trước câu (b); Evelyn không thể đồng ý khi Matthew chưa nói gì.

D. SAI – Trình tự a-b-c-e-d không logic vì câu (e) với "So" là kết luận cuối cùng, phải đứng sau câu (d).

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|--|---|
| a. Evelyn: Do you still play traditional games? | a. Evelyn: Bạn còn chơi trò chơi truyền thống không? |
| b. Matthew: Not often. Video games are more popular now, but old games feel nostalgic. | b. Matthew: Không thường xuyên. Trò chơi điện tử phổ biến hơn bây giờ, nhưng trò chơi cũ mang lại cảm giác hoài niệm. |
| c. Evelyn: I agree, but traditional games bring more physical interaction. | c. Evelyn: Tôi đồng ý, nhưng trò chơi truyền thống mang lại nhiều tương tác thể chất hơn. |
| d. Matthew: Yes, both forms build teamwork and creativity in different ways. | d. Matthew: Đúng vậy, cả hai hình thức đều xây dựng tinh thần đồng đội và sáng tạo theo những cách khác nhau. |
| e. Evelyn: So we should keep both alive for cultural balance. | e. Evelyn: Vậy chúng ta nên giữ cả hai để cân bằng văn hóa. |

Question 5. D

Căn cứ để chọn đáp án: Đoạn văn kể về trải nghiệm thực tập của người viết. Câu (a) với "In my internship role, I submitted..." giới thiệu bối cảnh, phải đứng đầu. Câu (b) với "I had worked tirelessly on it, expecting positive feedback" nói về kỳ vọng, tiếp nối câu (a). Câu (d) với "Yet my supervisor tore it apart" tạo bước ngoặt với từ "Yet", cho thấy kết quả ngược với kỳ vọng. Câu (e) với "Instead of taking it personally, I asked specific questions" mô tả phản ứng tích cực của người viết. Câu (c) với "Such criticism was initially painful but ultimately helped me develop resilience" là bài học cuối cùng với cụm từ "today" cho thấy đây là kết luận.

A. SAI – Trình tự a-b-d-c-e không logic vì câu (c) là bài học/kết luận với "today" nên phải đứng cuối, và câu (e) phải đứng trước vì nó mô tả hành động trước khi rút ra bài học.

B. SAI – Trình tự c-a-b-d-e sai vì câu (c) là kết luận, không thể đứng đầu.

C. SAI – Trình tự b-a-d-e-c sai vì câu (b) không thể đứng đầu khi chưa có bối cảnh từ câu (a).

D. ĐÚNG – Trình tự a-b-d-e-c logic: bối cảnh (a) → kỳ vọng (b) → bước ngoặt (d) → phản ứng (e) → bài học (c).

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|---|
| a. In my internship role, I submitted what I considered an excellent marketing proposal to my direct supervisor. | a. Trong vai trò thực tập sinh, tôi đã nộp một đề xuất marketing mà tôi cho là xuất sắc cho người giám sát trực tiếp của mình. |
| b. I had worked tirelessly on it, expecting positive feedback and immediate approval for implementation at minimum. | b. Tôi đã làm việc không mệt mỏi cho nó, mong đợi phản hồi tích cực và ít nhất là sự chấp thuận ngay lập tức để triển khai. |
| d. Yet my supervisor tore it apart in our meeting, pointing out fundamental flaws in my market research. | d. Tuy nhiên, người giám sát đã chỉ trích gay gắt nó trong cuộc họp của chúng tôi, chỉ ra những lỗi cơ bản trong nghiên cứu thị trường của tôi. |
| e. Instead of taking it personally, I asked specific questions about improvements and revised the entire proposal completely. | e. Thay vì coi đó là chuyện cá nhân, tôi đã hỏi những câu hỏi cụ thể về cách cải thiện và sửa đổi hoàn toàn toàn bộ đề xuất. |
| c. Such criticism was initially painful but ultimately helped me develop resilience and openness to different perspectives today. | c. Những lời chỉ trích như vậy ban đầu rất đau đớn nhưng cuối cùng đã giúp tôi phát triển khả năng kiên cường và cởi mở với những quan điểm khác nhau ngày nay. |

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 6 to 11.

Question 6. A

- A.** presented /pri'zentɪd/ (động từ – quá khứ phân từ): được trình bày
- B.** presenting /pri'zentɪŋ/ (động từ – hiện tại phân từ): đang trình bày
- C.** to present /tu: pri'zent/ (động từ – nguyên mẫu có to): để trình bày
- D.** present /'prezənt/ (động từ nguyên mẫu/tính từ): trình bày/hiện tại

Giải thích: Câu gốc: "Participants will explore breakthrough technologies, sustainable business models, and investment trends (6) _____ by industry pioneers and thought leaders." Cần một phân từ làm hậu tố định ngữ cho "breakthrough technologies, sustainable business models, and investment trends". Vì các xu hướng này được trình bày bởi các chuyên gia (by industry pioneers), nên cần dạng bị động – quá khứ phân từ "presented".

- A. ĐÚNG** – "presented" là quá khứ phân từ, tạo thành mệnh đề quan hệ rút gọn bị động "presented by industry pioneers" (được trình bày bởi các chuyên gia tiên phong).
- B. SAI** – "presenting" là hiện tại phân từ chủ động, không phù hợp vì các xu hướng không tự trình bày mà được trình bày.
- C. SAI** – "to present" diễn tả mục đích, không phù hợp ngữ pháp trong ngữ cảnh này.
- D. SAI** – "present" ở dạng nguyên mẫu không thể đứng sau danh từ để bổ nghĩa.

Question 7. D

- A.** embracing /ɪm'breɪsɪŋ/ (động từ – hiện tại phân từ): bao gồm, đón nhận
- B.** comprising /kəm'praɪzɪŋ/ (động từ – hiện tại phân từ): bao gồm (cấu thành)
- C.** involving /m'vɒlvɪŋ/ (động từ – hiện tại phân từ): liên quan đến
- D.** covering /'kʌvərɪŋ/ (động từ – hiện tại phân từ): bao gồm, đề cập đến

Giải thích: Câu gốc: "The event features specialized tracks (7) _____ artificial intelligence, fintech, healthcare innovation, and green technology." Cần một từ diễn tả các chủ đề mà các phiên chuyên đề đề cập đến.

- A. SAI** – "embracing" có nghĩa đón nhận, tiếp thu, không phù hợp với ngữ cảnh nói về phạm vi chủ đề của các phiên hội thảo.

B. SAI – "comprising" dùng khi các thành phần tạo nên tổng thể, không tự nhiên khi nói về các chủ đề mà phiên hội thảo đề cập.

C. SAI – "involving" có nghĩa liên quan đến, không diễn tả chính xác việc các phiên hội thảo bao gồm các chủ đề này.

D. ĐÚNG – "covering" diễn tả các phiên chuyên đề bao gồm/đề cập đến các chủ đề AI, fintech, đổi mới y tế và công nghệ xanh. Cụm "tracks covering" tự nhiên và phổ biến trong ngữ cảnh sự kiện.

Question 8. C

A. extent /ɪk'stɛnt/ (danh từ): mức độ, phạm vi

B. magnitude /'mæɡnɪtju:d/ (danh từ): độ lớn, tầm quan trọng

C. spectrum /'spektrəm/ (danh từ): phổ, dải, phạm vi đa dạng

D. dimension /daɪ'menʃən/ (danh từ): chiều, khía cạnh

Giải thích: Câu gốc: "With interactive workshops and startup showcases, the summit provides a substantial (8) _____ of learning and networking opportunities." Cần một danh từ diễn tả sự đa dạng của các cơ hội học tập và kết nối mạng lưới.

A. SAI – "extent" thường dùng với "to some extent" hoặc "to the extent that", không kết hợp tự nhiên với "of learning and networking opportunities".

B. SAI – "magnitude" diễn tả độ lớn, tầm quan trọng, không phù hợp khi nói về sự đa dạng của các cơ hội.

C. ĐÚNG – "spectrum of opportunities" là cụm từ phổ biến, diễn tả một phạm vi/dải đa dạng các cơ hội từ học tập đến kết nối.

D. SAI – "dimension" chỉ khía cạnh, chiều, không kết hợp tự nhiên với "of learning and networking opportunities".

Question 9. D

A. professionally /prə'feʃənəli/ (trạng từ): một cách chuyên nghiệp

B. profession /prə'feʃən/ (danh từ): nghề nghiệp

C. professionalism /prə'feʃənəlɪzəm/ (danh từ): tính chuyên nghiệp

D. professionals /prə'feʃənəlz/ (danh từ số nhiều): các chuyên gia

Giải thích: Câu gốc: "For entrepreneurs and (9) _____, this is an invaluable platform to forge meaningful connections..." Cần một danh từ số nhiều đóng vai trò chủ ngữ song song với "entrepreneurs" (doanh nhân).

A. SAI – "professionally" là trạng từ, không thể đứng sau liên từ "and" để song song với danh từ "entrepreneurs".

B. SAI – "profession" là danh từ số ít chỉ nghề nghiệp nói chung, không song song về nghĩa với "entrepreneurs" (những người cụ thể).

C. SAI – "professionalism" là danh từ trừu tượng chỉ tính chuyên nghiệp, không song song về loại với "entrepreneurs" (những người).

D. ĐÚNG – "professionals" là danh từ số nhiều chỉ các chuyên gia, song song về ngữ pháp và ngữ nghĩa với "entrepreneurs".

Question 10. B

A. whom /hu:m/ (đại từ quan hệ): dùng làm tân ngữ, thay thế cho người

B. who /hu:/ (đại từ quan hệ): dùng làm chủ ngữ, thay thế cho người

C. which /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): thay thế cho vật

D. when /wen/ (đại từ quan hệ): thay thế cho thời gian

Giải thích: Câu gốc: "Early bird registration remains open until October 20th for those (10) _____ wish to secure discounted rates." Cần một đại từ quan hệ thay thế cho "those" (những người) và đóng vai trò chủ ngữ của động từ "wish".

A. SAI – "whom" dùng làm tân ngữ, không thể làm chủ ngữ của động từ "wish".

- B. ĐÚNG** – "who" thay thế cho "those" (người) và làm chủ ngữ của động từ "wish". Cấu trúc "those who wish" rất phổ biến.
- C. SAI** – "which" thay thế cho vật, không thể thay thế cho "those" chỉ người.
- D. SAI** – "when" thay thế cho thời gian, không phù hợp ngữ cảnh.

Question 11. A

- A.** slip away /slɪp əˈweɪ/ (cụm động từ): trôi qua, vượt mất
- B.** set off /set ɒf/ (cụm động từ): khởi hành, bắt đầu
- C.** break out /breɪk aʊt/ (cụm động từ): bùng phát
- D.** call off /kɔ:l ɒf/ (cụm động từ): hủy bỏ

Giải thích: Câu gốc: "Don't let this chance (11) _____ by!" Cần một cụm động từ diễn tả việc để cơ hội vượt mất/trôi qua.

- A. ĐÚNG** – "slip away" nghĩa là trôi qua, vượt mất. Cấu trúc "Don't let this chance slip away" (Đừng để cơ hội này vượt mất) rất phổ biến và phù hợp ngữ cảnh khuyến khích đăng ký sớm.
- B. SAI** – "set off" nghĩa là khởi hành, không phù hợp với ngữ cảnh nói về cơ hội.
- C. SAI** – "break out" nghĩa là bùng phát (thường dùng với chiến tranh, dịch bệnh), không phù hợp.
- D. SAI** – "call off" nghĩa là hủy bỏ, không phù hợp với cấu trúc câu và ngữ cảnh.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|--|--|
| Taking place on November 6th–7th, 2025, the Vietnam Innovation Summit will gather over 3,000 participants, including 150 distinguished speakers from more than 30 countries. | Diễn ra vào ngày 6–7 tháng 11 năm 2025, Hội nghị Đổi mới Sáng tạo Việt Nam sẽ quy tụ hơn 3.000 người tham dự, bao gồm 150 diễn giả xuất sắc đến từ hơn 30 quốc gia. |
| This two-day summit offers attendees unparalleled access to cutting-edge insights across various industries. Participants will explore breakthrough technologies, sustainable business models, and investment trends (6) presented by industry pioneers and thought leaders. The event features specialized tracks (7) covering artificial intelligence, fintech, healthcare innovation, and green technology. | Hội nghị hai ngày này mang đến cho người tham dự cơ hội tiếp cận vô song với những hiểu biết tiên tiến nhất trong nhiều ngành công nghiệp. Người tham gia sẽ khám phá các công nghệ đột phá, mô hình kinh doanh bền vững và xu hướng đầu tư (6) được trình bày bởi các chuyên gia tiên phong trong ngành và các nhà lãnh đạo tư tưởng. Sự kiện có các phiên chuyên đề (7) bao gồm trí tuệ nhân tạo, công nghệ tài chính, đổi mới y tế và công nghệ xanh. |
| With interactive workshops and startup showcases, the summit provides a substantial (8) spectrum of learning and networking opportunities. For entrepreneurs and (9) professionals, this is an invaluable platform to forge meaningful connections and discover innovative solutions that drive business transformation. | Với các hội thảo tương tác và các buổi giới thiệu startup, hội nghị cung cấp một (8) phổ đáng kể các cơ hội học hỏi và kết nối. Đối với các doanh nhân và (9) các chuyên gia, đây là một nền tảng vô giá để tạo dựng các mối quan hệ có ý nghĩa và khám phá các giải pháp sáng tạo thúc đẩy chuyển đổi kinh doanh. |
| Early bird registration remains open until October 20th for those (10) who wish to secure discounted rates. Don't let this chance (11) slip away by! | Đăng ký sớm vẫn mở đến ngày 20 tháng 10 cho những (10) người muốn đảm bảo mức giá ưu đãi. Đừng để cơ hội này (11) vượt mất! |
| For registration information, visit https://innolab.asia/vietnaminnovationsummit2025 | Để biết thông tin đăng ký, truy cập https://innolab.asia/vietnaminnovationsummit2025 |

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 12 to 16.

Question 12. A

- A.** The volume of generated data has been doubling approximately every two years, completely overwhelming conventional storage systems (Khối lượng dữ liệu được tạo ra đã tăng gấp đôi khoảng hai năm một lần, hoàn toàn làm quá tải các hệ thống lưu trữ thông thường)
- B.** The quantity of produced information has been increasing exponentially, thoroughly exceeding traditional archival capacities (Số lượng thông tin được sản xuất đã tăng theo cấp số nhân, vượt quá hoàn toàn năng lực lưu trữ truyền thống)
- C.** The amount of created data has been expanding dramatically, entirely surpassing established retention infrastructure (Lượng dữ liệu được tạo ra đã mở rộng đáng kể, hoàn toàn vượt qua cơ sở hạ tầng lưu giữ đã thiết lập)
- D.** The scale of accumulated information has been growing rapidly, fully outstripping conventional preservation mechanisms (Quy mô thông tin tích lũy đã tăng nhanh chóng, hoàn toàn vượt qua các cơ chế bảo quản thông thường)

Giải thích: Câu trước: "In the modern digital era, organizations collect vast amounts of information from countless sources every single day." Câu sau cần phát triển ý về sự tăng trưởng của dữ liệu và tác động của nó. Câu tiếp theo: "This exponential growth has created both unprecedented opportunities and significant challenges..." cho thấy cần đề cập đến sự tăng trưởng theo cấp số nhân.

- A. ĐÚNG** – Sử dụng "doubling approximately every two years" phù hợp với khái niệm "exponential growth" được đề cập ở câu sau. Cụm từ "overwhelming conventional storage systems" diễn tả thách thức được đề cập ("significant challenges").
- B. SAI** – "archival capacities" (năng lực lưu trữ) là thuật ngữ quá chuyên biệt về văn thư lưu trữ, không phù hợp với ngữ cảnh công nghệ dữ liệu.
- C. SAI** – "retention infrastructure" (cơ sở hạ tầng lưu giữ) là cách diễn đạt không tự nhiên và không phổ biến trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- D. SAI** – "preservation mechanisms" (cơ chế bảo quản) thường dùng trong ngữ cảnh bảo tồn văn hóa/môi trường, không phù hợp với ngữ cảnh lưu trữ dữ liệu số.

Question 13. D

- A.** Hence, instructional systems have been reformulated to train individuals for positions that demand substantial computational and evaluative competencies (Do đó, các hệ thống hướng dẫn đã được xây dựng lại để đào tạo cá nhân cho các vị trí đòi hỏi năng lực tính toán và đánh giá đáng kể)
- B.** Therefore, authorities have restructured academic programs to equip learners for professions that require robust numerical and interpretive abilities (Vì vậy, các cơ quan đã tái cấu trúc các chương trình học thuật để trang bị cho người học các nghề đòi hỏi khả năng số học và diễn giải mạnh mẽ)
- C.** Thus, institutions have reconfigured training frameworks to ready students for occupations that necessitate solid statistical and reasoning capabilities (Như vậy, các tổ chức đã cấu hình lại các khung đào tạo để chuẩn bị sinh viên cho các nghề nghiệp đòi hỏi khả năng thống kê và lý luận vững chắc)
- D.** Consequently, educators have redesigned educational curricula to prepare students for careers that demand strong quantitative and analytical skills (Do đó, các nhà giáo dục đã thiết kế lại chương trình giảng dạy để chuẩn bị sinh viên cho các nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng định lượng và phân tích mạnh mẽ)

Giải thích: Câu trước đề cập đến việc các công ty sử dụng thuật toán để xử lý dữ liệu lớn. Câu cần điền phải thể hiện hệ quả của xu hướng này đối với giáo dục.

- A. SAI** – "instructional systems" (hệ thống hướng dẫn) và "evaluative competencies" (năng lực đánh giá) là cách diễn đạt không tự nhiên trong ngữ cảnh giáo dục đại học.

B. SAI – "authorities" (các cơ quan) không phù hợp; "numerical and interpretive abilities" không chính xác bằng "quantitative and analytical skills".

C. SAI – "reconfigured training frameworks" (cấu hình lại các khung đào tạo) là cách diễn đạt công kênh và không phổ biến trong ngữ cảnh giáo dục.

D. ĐÚNG – "educators" (các nhà giáo dục), "educational curricula" (chương trình giáo dục), "quantitative and analytical skills" (kỹ năng định lượng và phân tích) đều là các thuật ngữ chuẩn mực, phổ biến và phù hợp với ngữ cảnh.

Question 14. C

A. Afterward, projection systems have permitted vendors to foresee market variations and adapt supply volumes suitably (Sau đó, các hệ thống chiếu đã cho phép các nhà cung cấp dự đoán các biến động thị trường và điều chỉnh khối lượng cung cấp phù hợp)

B. Subsequently, forecasting algorithms have allowed merchants to predict consumption patterns and modify stock quantities appropriately (Sau đó, các thuật toán dự báo đã cho phép các thương nhân dự đoán các mô hình tiêu dùng và điều chỉnh số lượng hàng tồn kho một cách phù hợp)

C. Since then, predictive analytics has enabled retailers to anticipate demand fluctuations and adjust inventory levels accordingly (Kể từ đó, phân tích dự đoán đã cho phép các nhà bán lẻ dự đoán các biến động nhu cầu và điều chỉnh mức tồn kho tương ứng)

D. Following this, anticipatory models have enabled distributors to forecast requirement changes and revise stockpile amounts correspondingly (Sau đó, các mô hình dự đoán đã cho phép các nhà phân phối dự báo các thay đổi yêu cầu và sửa đổi số lượng dự trữ tương ứng)

Giải thích: Câu trước đề cập đến sự tích hợp AI với phân tích dữ liệu đã cách mạng hóa quy trình ra quyết định. Câu cần điền phải đưa ra ví dụ cụ thể về ứng dụng này.

A. SAI – "projection systems" (hệ thống chiếu) không phải thuật ngữ phân tích dữ liệu; "vendors" và "supply volumes" không chính xác trong ngữ cảnh bán lẻ.

B. SAI – "merchants" (thương nhân) là từ cổ điển, ít dùng trong ngữ cảnh hiện đại; "consumption patterns" không chính xác bằng "demand fluctuations".

C. ĐÚNG – "predictive analytics" (phân tích dự đoán), "retailers" (nhà bán lẻ), "demand fluctuations" (biến động nhu cầu), "inventory levels" (mức tồn kho) đều là thuật ngữ chuẩn mực trong lĩnh vực phân tích dữ liệu kinh doanh.

D. SAI – "anticipatory models" (mô hình dự đoán) ít phổ biến hơn "predictive analytics"; "stockpile amounts" (số lượng dự trữ) thường dùng trong ngữ cảnh quốc phòng/chiến lược, không phải bán lẻ.

Question 15. A

A. The ethical implications of automated decision-making, which have been explained to policymakers, emerged through detailed reports and legislative hearings (Các hệ lụy đạo đức của việc ra quyết định tự động, đã được giải thích cho các nhà hoạch định chính sách, đã xuất hiện thông qua các báo cáo chi tiết và các phiên điều trần lập pháp)

B. The moral considerations of algorithmic choices, which have been communicated to legislators, arose via comprehensive analyses and parliamentary sessions (Các cân nhắc đạo đức của các lựa chọn thuật toán, đã được truyền đạt cho các nhà lập pháp, đã phát sinh thông qua các phân tích toàn diện và các phiên họp quốc hội)

C. The philosophical dimensions of computational determinations, which have been presented to authorities, surfaced through thorough documentation and regulatory consultations (Các chiều kích triết học của các quyết định tính toán, đã được trình bày cho các cơ quan chức năng, đã xuất hiện thông qua tài liệu kỹ lưỡng và các cuộc tham vấn quy định)

D. The normative aspects of machine-based selections, which have been conveyed to decision-makers, appeared via extensive briefings and governmental proceedings (Các khía cạnh quy

phạm của các lựa chọn dựa trên máy, đã được truyền đạt cho những người ra quyết định, đã xuất hiện thông qua các cuộc họp báo mở rộng và các thủ tục chính phủ)

Giải thích: Câu trước đề cập đến các mô hình học máy có thể phân tích hàng tỷ điểm dữ liệu trong vài giây. Câu cần điền phải chuyển tiếp sang vấn đề đạo đức của AI.

A. ĐÚNG – "ethical implications of automated decision-making" (hệ lụy đạo đức của việc ra quyết định tự động), "policymakers" (nhà hoạch định chính sách), "legislative hearings" (phiên điều trần lập pháp) đều là thuật ngữ chuẩn mực và phổ biến trong thảo luận về đạo đức AI.

B. SAI – "moral considerations of algorithmic choices" công kênh hơn; "parliamentary sessions" không cụ thể bằng "legislative hearings".

C. SAI – "philosophical dimensions of computational determinations" quá học thuật và xa rời thực tế; "regulatory consultations" không chính xác trong ngữ cảnh thảo luận đạo đức.

D. SAI – "normative aspects of machine-based selections" là cách diễn đạt không tự nhiên; "governmental proceedings" quá chung chung.

Question 16. C

A. Companies need to commit considerably to protective systems to shield important data holdings from continually evolving technological risks (Các công ty cần cam kết đáng kể vào các hệ thống bảo vệ để che chắn các kho dữ liệu quan trọng khỏi các rủi ro công nghệ liên tục phát triển)

B. Enterprises should allocate significantly to security protocols to safeguard critical information resources from progressively advanced digital dangers (Các doanh nghiệp nên phân bổ đáng kể cho các giao thức bảo mật để bảo vệ các tài nguyên thông tin quan trọng khỏi các nguy cơ kỹ thuật số ngày càng tiên tiến)

C. Organizations must invest substantially in cybersecurity measures to protect valuable data assets from increasingly sophisticated cyber threats (Các tổ chức phải đầu tư đáng kể vào các biện pháp an ninh mạng để bảo vệ các tài sản dữ liệu quý giá khỏi các mối đe dọa mạng ngày càng tinh vi)

D. Corporations must dedicate extensively to defense mechanisms to secure essential information assets from increasingly complex electronic hazards (Các tập đoàn phải dành nhiều cho các cơ chế phòng thủ để bảo vệ các tài sản thông tin thiết yếu khỏi các mối nguy hiểm điện tử ngày càng phức tạp)

Giải thích: Câu trước đề cập đến điện toán đám mây cho phép các doanh nghiệp nhỏ tiếp cận công cụ phân tích mạnh mẽ. Câu cần điền phải chuyển tiếp sang vấn đề bảo mật dữ liệu.

A. SAI – "commit considerably to" không tự nhiên; "protective systems" và "technological risks" quá chung chung.

B. SAI – "allocate significantly to" không hoàn chỉnh về ngữ pháp (thiếu danh từ sau); "digital dangers" không chuyên nghiệp bằng "cyber threats".

C. ĐÚNG – "invest substantially in cybersecurity measures" (đầu tư đáng kể vào các biện pháp an ninh mạng), "valuable data assets" (tài sản dữ liệu quý giá), "increasingly sophisticated cyber threats" (các mối đe dọa mạng ngày càng tinh vi) đều là thuật ngữ chuẩn mực trong lĩnh vực an ninh mạng.

D. SAI – "dedicate extensively to" không tự nhiên; "defense mechanisms" và "electronic hazards" không phải thuật ngữ an ninh mạng phổ biến.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|---|
| In the modern digital era, organizations collect vast amounts of information from countless sources every single day. (12) The volume of generated data has been doubling approximately every two years, completely overwhelming conventional storage systems. This exponential growth has created both | Trong kỷ nguyên số hiện đại, các tổ chức thu thập lượng lớn thông tin từ vô số nguồn mỗi ngày. (12) Khối lượng dữ liệu được tạo ra đã tăng gấp đôi khoảng hai năm một lần, hoàn toàn làm quá tải các hệ thống lưu trữ thông thường. Sự tăng trưởng theo cấp số nhân này |

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|---|
| unprecedented opportunities and significant challenges for businesses worldwide. | đã tạo ra cả những cơ hội chưa từng có và những thách thức đáng kể cho các doanh nghiệp trên toàn thế giới. |
| Companies now employ sophisticated algorithms to process these massive datasets, extracting meaningful patterns that were previously impossible to detect. (13) Consequently, educators have redesigned educational curricula to prepare students for careers that demand strong quantitative and analytical skills. The integration of artificial intelligence with data analytics has revolutionized decision-making processes across industries. | Các công ty hiện sử dụng các thuật toán tinh vi để xử lý các bộ dữ liệu khổng lồ này, trích xuất các mô hình có ý nghĩa mà trước đây không thể phát hiện được. (13) Do đó, các nhà giáo dục đã thiết kế lại chương trình giảng dạy để chuẩn bị cho sinh viên các nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng định lượng và phân tích mạnh mẽ. Sự tích hợp của trí tuệ nhân tạo với phân tích dữ liệu đã cách mạng hóa các quy trình ra quyết định trong các ngành công nghiệp. |
| (14) Since then, predictive analytics has enabled retailers to anticipate demand fluctuations and adjust inventory levels accordingly. Organizations that successfully harness these technologies gain competitive advantages by predicting customer behavior, optimizing operations, and identifying emerging market trends. Advanced machine learning models can now analyze billions of data points within seconds, providing insights that human analysts would take years to discover. | (14) Kể từ đó, phân tích dự đoán đã cho phép các nhà bán lẻ dự đoán các biến động nhu cầu và điều chỉnh mức tồn kho tương ứng. Các tổ chức khai thác thành công các công nghệ này có được lợi thế cạnh tranh bằng cách dự đoán hành vi khách hàng, tối ưu hóa hoạt động và xác định các xu hướng thị trường mới nổi. Các mô hình học máy tiên tiến hiện có thể phân tích hàng tỷ điểm dữ liệu trong vài giây, cung cấp những hiểu biết mà các nhà phân tích con người sẽ mất nhiều năm để khám phá. |
| (15) The ethical implications of automated decision-making, which have been explained to policymakers, emerged through detailed reports and legislative hearings. Furthermore, cloud computing infrastructure enables even small businesses to access powerful analytical tools previously available only to large corporations. (16) Organizations must invest substantially in cybersecurity measures to protect valuable data assets from increasingly sophisticated cyber threats. These technological advances continue transforming how we understand consumer preferences, manage resources, and solve complex problems in virtually every sector. | (15) Các hệ lụy đạo đức của việc ra quyết định tự động, đã được giải thích cho các nhà hoạch định chính sách, đã xuất hiện thông qua các báo cáo chi tiết và các phiên điều trần lập pháp. Hơn nữa, cơ sở hạ tầng điện toán đám mây cho phép ngay cả các doanh nghiệp nhỏ tiếp cận các công cụ phân tích mạnh mẽ trước đây chỉ dành cho các tập đoàn lớn. (16) Các tổ chức phải đầu tư đáng kể vào các biện pháp an ninh mạng để bảo vệ các tài sản dữ liệu quý giá khỏi các mối đe dọa mạng ngày càng tinh vi. Những tiến bộ công nghệ này tiếp tục biến đổi cách chúng ta hiểu sở thích của người tiêu dùng, quản lý tài nguyên và giải quyết các vấn đề phức tạp trong hầu như mọi lĩnh vực. |

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 17 to 24.

Question 17. A

What does "stifling" in paragraph 2 most closely mean? (Từ "stifling" ở đoạn 2 có nghĩa gần nhất là gì?)

stifling /'staɪflɪŋ/ (tính từ): ngột ngạt, bức bối, gây khó thở

A. oppressive /ə'presɪv/ (tính từ): áp bức, đàn áp, ngột ngạt

B. suffocating /'sʌfəkeɪtɪŋ/ (tính từ): nghẹt thở, ngạt thở (nghĩa đen về thể chất)

C. confining /kən'faɪnɪŋ/ (tính từ): giam hãm, hạn chế (về không gian vật lý)

D. inhibitive /ɪn'hibɪtɪv/ (tính từ): ức chế, ngăn cản

Giải thích: Trong ngữ cảnh "Writers such as Thomas Chatterton Williams describe a stifling climate in which employment is targeted to 'make an example'", từ "stifling" mô tả một bầu không khí mà quyền tự do ngôn luận bị hạn chế và người lao động bị nhắm đến để "làm gương". **A. ĐÚNG** – "oppressive" diễn tả chính xác nghĩa bóng của "stifling" trong ngữ cảnh xã hội/chính trị: một bầu không khí áp bức, ngột ngạt về mặt tư tưởng.

B. SAI – "suffocating" thường mang nghĩa đen về thể chất (ngạt thở vì thiếu không khí), không phù hợp với ngữ cảnh trừu tượng về tự do ngôn luận.

C. SAI – "confining" chỉ sự giam hãm về không gian vật lý, không diễn tả được sự áp bức về tư tưởng.

D. SAI – "inhibitive" chỉ sự ức chế, ngăn cản, nhưng không mạnh mẽ và không truyền tải được cảm giác bức bối như "stifling" và "oppressive".

Question 18. C

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as a tactic associated with cancellation? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 2 như một chiến thuật liên quan đến văn hóa hủy bỏ?)

A. Editors being dismissed after controversial publications (Biên tập viên bị sa thải sau các ấn phẩm gây tranh cãi)

B. Books withdrawn for alleged inauthenticity (Sách bị thu hồi vì bị cho là không chân thực)

C. Automatic tenure granted to controversial professors (Nhiệm kỳ tự động được cấp cho các giáo sư gây tranh cãi)

D. Journalists barred from writing on certain topics (Nhà báo bị cấm viết về một số chủ đề nhất định)

Giải thích: Đoạn 2 liệt kê các chiến thuật: "editors dismissed after controversial pieces, books withdrawn for 'inauthenticity,' reporters barred from certain topics, professors investigated for quoting literature, researchers fired, and leaders ousted for clumsy missteps."

A. SAI (có đề cập) – "editors dismissed after controversial pieces" được đề cập rõ ràng trong đoạn văn.

B. SAI (có đề cập) – "books withdrawn for 'inauthenticity'" được đề cập rõ ràng trong đoạn văn.

C. ĐÚNG – "Automatic tenure granted to controversial professors" (Nhiệm kỳ tự động được cấp cho các giáo sư gây tranh cãi) KHÔNG được đề cập. Thực tế, đoạn văn đề cập điều ngược lại: các giáo sư bị điều tra.

D. SAI (có đề cập) – "reporters barred from certain topics" được đề cập rõ ràng trong đoạn văn.

Question 19. A

The word "heterodoxy" in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ "heterodoxy" ở đoạn 1 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.)

heterodoxy /'hetərədɒksi/ (danh từ): tà thuyết, quan điểm khác biệt với chính thống, sự bất đồng chính kiến

A. orthodoxy /'ɔ:θədɒksi/ (danh từ): chính thống, quan điểm chính thống

B. plurality /plʊ'ræləti/ (danh từ): đa nguyên, sự đa dạng

C. eclecticism /ɪ'klektɪsɪzəm/ (danh từ): chủ nghĩa chiết trung

D. dissidence /'dɪsɪdəns/ (danh từ): sự bất đồng chính kiến

Giải thích: "Heterodoxy" có tiền tố "hetero-" (khác biệt) và "doxy" (từ doxa = niềm tin), nghĩa là quan điểm khác biệt với quan điểm chính thống.

A. ĐÚNG – "orthodoxy" có tiền tố "ortho-" (đúng, chính) và "doxy", nghĩa là quan điểm chính thống, chính xác là nghĩa trái ngược với "heterodoxy".

B. SAI – "plurality" (đa nguyên) không phải là từ trái nghĩa trực tiếp của "heterodoxy"; đa nguyên có thể bao gồm cả chính thống và không chính thống.

C. SAI – "eclecticism" (chủ nghĩa chiết trung) chỉ việc lựa chọn từ nhiều nguồn khác nhau, không phải nghĩa trái ngược của "heterodoxy".

D. SAI – "dissidence" (sự bất đồng chính kiến) thực tế là từ đồng nghĩa gần với "heterodoxy", không phải trái nghĩa.

Question 20. D

The word "it" in paragraph 2 refers to _____. (Từ "it" ở đoạn 2 thay thế cho _____.)

A. accountability (trách nhiệm giải trình)

B. cancellation (sự hủy bỏ)

C. open discourse (diễn ngôn cởi mở)

D. rebuttal (sự phản bác)

Giải thích: Câu gốc: "Proponents of open discourse distinguish accountability from cancellation: the former allows rebuttal; the latter forecloses it." Trong câu này, "the former" (cái trước) chỉ "accountability" và "the latter" (cái sau) chỉ "cancellation". Câu nói "the former allows rebuttal" (cái trước cho phép phản bác) và "the latter forecloses it" (cái sau ngăn chặn nó). "It" thay thế cho "rebuttal" vì logic là: trách nhiệm giải trình cho phép phản bác, còn văn hóa hủy bỏ thì ngăn chặn phản bác.

A. SAI – "accountability" là "the former", không phải cái bị "foreclose".

B. SAI – "cancellation" là "the latter", là chủ ngữ của "forecloses", không phải tân ngữ.

C. SAI – "open discourse" là chủ đề chung, không xuất hiện trực tiếp trong cấu trúc song song này.

D. ĐÚNG – "it" thay thế cho "rebuttal" (sự phản bác). Nghĩa là: văn hóa hủy bỏ ngăn chặn sự phản bác.

Question 21. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?)

Câu gốc: "If enough people refuse to acquiesce, they may reverse the drift toward soft authoritarianism."

A. If sufficient individuals resist conformity, the trajectory toward illiberal practices might be arrested or even reversed. (Nếu đủ số cá nhân chống lại sự tuân thủ, quỹ đạo hướng tới các thực hành phi tự do có thể bị chặn lại hoặc thậm chí đảo ngược.)

B. Collective non-compliance can challenge and potentially halt the gradual movement toward censorious norms. (Sự không tuân thủ tập thể có thể thách thức và có khả năng ngăn chặn sự dịch chuyển dần dần về phía các chuẩn mực kiểm duyệt.)

C. Widespread refusal to comply could slow and possibly reverse the creeping authoritarian trend. (Sự từ chối tuân thủ rộng rãi có thể làm chậm và có thể đảo ngược xu hướng độc đoán đang lan rộng.)

D. Mass rejection of prevailing pressures could disrupt and conceivably undo the shift toward informal speech policing. (Sự từ chối hàng loạt các áp lực phổ biến có thể phá vỡ và có thể đảo ngược sự chuyển dịch hướng tới việc kiểm soát ngôn luận không chính thức.)

Giải thích: Câu gốc có các yếu tố chính: "enough people refuse to acquiesce" (đủ người từ chối chấp nhận), "may reverse" (có thể đảo ngược), "drift toward soft authoritarianism" (xu hướng trôi dạt về chủ nghĩa độc đoán mềm).

A. SAI – "trajectory" (quỹ đạo) và "illiberal practices" (thực hành phi tự do) không chính xác bằng; "arrested" thêm ý không có trong câu gốc.

B. SAI – "collective non-compliance" (sự không tuân thủ tập thể) thay đổi sắc thái; "censorious norms" (chuẩn mực kiểm duyệt) không tương đương "soft authoritarianism".

C. ĐÚNG – "Widespread refusal to comply" (sự từ chối tuân thủ rộng rãi) tương đương "enough people refuse to acquiesce"; "slow and possibly reverse" (làm chậm và có thể đảo ngược) tương

đương "may reverse"; "creeping authoritarian trend" (xu hướng độc đoán đang lan rộng) tương đương "drift toward soft authoritarianism".

D. SAI – "informal speech policing" (kiểm soát ngôn luận không chính thức) quá cụ thể, không tương đương với "soft authoritarianism" rộng hơn.

Question 22. B

Which of the following is TRUE according to paragraph 2? (Điều nào sau đây là **ĐÚNG** theo đoạn 2?)

A. Cancel culture invites prolonged debate so both sides can refine their arguments respectfully and publicly. (Văn hóa hủy bỏ mời gọi cuộc tranh luận kéo dài để cả hai bên có thể hoàn thiện lập luận một cách tôn trọng và công khai.)

B. Williams contrasts accountability with cancellation, arguing the latter shuts people down by jeopardizing their jobs. (Williams đối chiếu trách nhiệm giải trình với sự hủy bỏ, lập luận rằng cái sau đóng cửa mọi người bằng cách đe dọa công việc của họ.)

C. The Harper's letter primarily celebrates companies that expanded forums for controversial research and speech. (Bức thư Harper's chủ yếu ca ngợi các công ty đã mở rộng các diễn đàn cho nghiên cứu và phát ngôn gây tranh cãi.)

D. The practices described ensure due process and formal hearings before any professional consequences occur. (Các thực hành được mô tả đảm bảo quy trình pháp lý và các phiên điều trần chính thức trước khi có bất kỳ hậu quả nghề nghiệp nào xảy ra.)

Giải thích: Đoạn 2 viết: "Proponents of open discourse distinguish accountability from cancellation: the former allows rebuttal; the latter forecloses it. Writers such as Thomas Chatterton Williams describe a stifling climate in which employment is targeted to 'make an example.'"

A. SAI – Đoạn văn nói ngược lại: văn hóa hủy bỏ "forecloses" (ngăn chặn) sự phản bác, không mời gọi tranh luận.

B. ĐÚNG – Đoạn văn khẳng định Williams mô tả bầu không khí mà "employment is targeted to 'make an example'" (việc làm bị nhắm đến để làm gương), tức là công việc bị đe dọa.

C. SAI – Bức thư Harper's "catalogued recurrent tactics" (liệt kê các chiến thuật tái diễn) tiêu cực như sa thải biên tập viên, thu hồi sách, không phải ca ngợi các công ty.

D. SAI – Đoạn văn mô tả điều ngược lại: các quyết định được đưa ra không qua quy trình chính thức mà qua "informal tribunals on social media" (tòa án không chính thức trên mạng xã hội).

Question 23. C

Which paragraph mentions that campus norms migrated into wider institutions? (Đoạn nào đề cập rằng các chuẩn mực trong khuôn viên đại học đã lan ra các tổ chức rộng hơn?)

Giải thích: Đoạn 3 viết: "Over time, graduates exported these norms into media, tech firms, and cultural institutions; as Andrew Sullivan quipped, 'we all live on campus now.'"

A. SAI – Đoạn 1 nói về văn hóa hủy bỏ trong "newsrooms and campuses", không đề cập sự lan rộng.

B. SAI – Đoạn 2 liệt kê các chiến thuật của văn hóa hủy bỏ, không đề cập sự lan rộng từ đại học.

C. ĐÚNG – Đoạn 3 mô tả rõ ràng quá trình sinh viên tốt nghiệp mang các chuẩn mực từ đại học vào các lĩnh vực truyền thông, công ty công nghệ và các tổ chức văn hóa.

D. SAI – Đoạn 4 đề xuất giải pháp, không đề cập sự lan rộng.

Question 24. A

Which paragraph mentions reputational and career penalties for even mild dissent? (Đoạn nào đề cập đến các hình phạt về danh tiếng và sự nghiệp cho cả những bất đồng nhẹ?)

Giải thích: Đoạn 1 viết: "Those who display ideological heterodoxy risk professional censure as informal tribunals on social media displace deliberation." và "deviating from sanctioned narratives incurs swift social sanction... reputations become collateral."

A. ĐÚNG – Đoạn 1 đề cập rõ ràng đến "professional censure" (trừng phạt nghề nghiệp), "reputations become collateral" (danh tiếng trở thành vật thế chấp) cho những người thể hiện "ideological heterodoxy" (quan điểm khác biệt).

B. SAI – Đoạn 2 liệt kê các chiến thuật cụ thể như sa thải biên tập viên, thu hồi sách, nhưng không nói về "mild dissent" (bất đồng nhẹ).

C. SAI – Đoạn 3 nói về nguồn gốc từ đại học và sự lan rộng, không tập trung vào hình phạt.

D. SAI – Đoạn 4 đề xuất giải pháp, không đề cập hình phạt.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|---|
| <p>Cancel culture, some argue, thrives where intellectual liberty ought to be most robust: newsrooms and campuses. An insidious orthodoxy has formed, in which deviating from sanctioned narratives incurs swift social sanction. Under banners like social justice or intersectionality, critics contend, procedure yields to sentiment, and reputations become collateral. Those who display ideological heterodoxy risk professional censure as informal tribunals on social media displace deliberation. If speech is reclassified as harm, the incentive is to pre-empt debate rather than to endure it.</p> | <p>Văn hóa hủy bỏ, một số người cho rằng, phát triển mạnh ở nơi mà tự do trí tuệ lẽ ra phải mạnh mẽ nhất: các tòa soạn và khuôn viên đại học. Một chính thống ngầm đã hình thành, trong đó việc lệch khỏi các câu chuyện được chấp thuận sẽ chịu sự trừng phạt xã hội nhanh chóng. Dưới các biểu ngữ như công bằng xã hội hay giao thoa tính, các nhà phê bình cho rằng, quy trình nhường chỗ cho cảm xúc, và danh tiếng trở thành vật thế chấp. Những người thể hiện quan điểm khác biệt với chính thống có nguy cơ bị trừng phạt nghề nghiệp khi các tòa án không chính thức trên mạng xã hội thay thế cho sự cân nhắc. Nếu ngôn luận được phân loại lại thành tổn hại, động lực là ngăn chặn trước cuộc tranh luận thay vì chịu đựng nó.</p> |
| <p>Proponents of open discourse distinguish accountability from cancellation: the former allows rebuttal; the latter forecloses it. Writers such as Thomas Chatterton Williams describe a stifling climate in which employment is targeted to "make an example." The Harper's "Letter on Justice and Open Debate" catalogued recurrent tactics: editors dismissed after controversial pieces, books withdrawn for "inauthenticity," reporters barred from certain topics, professors investigated for quoting literature, researchers fired, and leaders ousted for clumsy missteps.</p> | <p>Những người ủng hộ diễn ngôn cởi mở phân biệt trách nhiệm giải trình với sự hủy bỏ: cái trước cho phép phản bác; cái sau ngăn chặn nó. Các nhà văn như Thomas Chatterton Williams mô tả một bầu không khí ngột ngạt trong đó việc làm bị nhắm đến để "làm gương". Bức thư "Về Công lý và Tranh luận Cởi mở" của Harper's đã liệt kê các chiến thuật tái diễn: biên tập viên bị sa thải sau các bài viết gây tranh cãi, sách bị thu hồi vì "không chân thực", phóng viên bị cấm viết về một số chủ đề, giáo sư bị điều tra vì trích dẫn văn học, nhà nghiên cứu bị sa thải, và lãnh đạo bị loại bỏ vì những sai lầm vụng về.</p> |
| <p>Many trace the genealogy of this censorious turn to academia. Campus safetyism – the expectation of insulation from disquieting ideas – expanded via trigger warnings and deplatforming demands. Over time, graduates exported these norms into media, tech firms, and cultural institutions; as Andrew Sullivan quipped, "we all live on campus now." In this migration, due process waned while risk-averse bureaucracies multiplied, rewarding denunciation over disagreement and compliance over curiosity. In effect, institutional culture absorbed undergraduate sensibilities wholesale.</p> | <p>Nhiều người truy nguyên nguồn gốc của bước ngoặt kiểm duyệt này đến giới học thuật. Chủ nghĩa an toàn trong khuôn viên đại học – kỳ vọng được cách ly khỏi các ý tưởng gây lo lắng – đã mở rộng thông qua các cảnh báo kích hoạt và yêu cầu loại bỏ diễn đàn. Theo thời gian, sinh viên tốt nghiệp đã xuất khẩu các chuẩn mực này vào truyền thông, các công ty công nghệ và các tổ chức văn hóa; như Andrew Sullivan nói đùa, "tất cả chúng ta giờ đều sống trong khuôn viên đại học". Trong cuộc di cư này, quy trình pháp lý suy yếu trong khi các bộ máy quan liêu né tránh rủi ro nhân lên, thường cho sự tố cáo hơn là bất đồng và sự tuân thủ hơn là sự tò mò. Trên thực tế, văn hóa tổ chức đã hấp thụ toàn bộ cảm nhận của sinh viên đại học.</p> |
| <p>Against this drift, dissenters prescribe courage</p> | <p>Chống lại xu hướng trôi dạt này, những người bất</p> |

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|---|
| and procedural fairness. Bari Weiss and others argue that pluralism requires tolerating error, not ritual humiliation. If enough people refuse to acquiesce, they may reverse the drift toward soft authoritarianism. Williams frames the choice starkly: integrity versus expediency. The remedy is less a purge than a recommitment – to viewpoint diversity, charitably framed criticism, and norms that separate disagreement from punishment. Without such guardrails, fear corrodes inquiry; with them, argument becomes a civic habit again. | đồng chính kiến kê đơn sự can đảm và công bằng trong quy trình. Bari Weiss và những người khác lập luận rằng đa nguyên đòi hỏi phải chấp nhận sai lầm, không phải sự sỉ nhục nghi lễ. Nếu đủ người từ chối chấp nhận, họ có thể đảo ngược xu hướng trôi dạt về chủ nghĩa độc đoán mềm. Williams đặt ra lựa chọn một cách rõ ràng: liêm chính đối lập với sự tiện lợi. Biện pháp khắc phục không phải là một cuộc thanh trừng mà là một cam kết lại – với sự đa dạng quan điểm, phê bình được đóng khung một cách thiện chí, và các chuẩn mực phân tách bất đồng khỏi trừng phạt. Không có những rào cản như vậy, sự sợ hãi làm xói mòn sự tìm tòi; có chúng, tranh luận lại trở thành một thói quen công dân. |

Read the following article and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 25 to 30.

Question 25. D

- A. vegetables fresh organic (rau tươi hữu cơ – sai trật tự)
- B. organic fresh vegetables (hữu cơ tươi rau – sai trật tự)
- C. fresh vegetables organic (tươi rau hữu cơ – sai trật tự)
- D. fresh organic vegetables (rau hữu cơ tươi)

Giải thích: Câu gốc: "Even with limited space, anyone can cultivate (25) _____ and herbs on balconies, windowsills, or small patios." Cần một cụm danh từ với các tính từ được sắp xếp đúng trật tự. Theo quy tắc OSASCOMP (Opinion-Size-Age-Shape-Color-Origin-Material-Purpose), trật tự tính từ trước danh từ là: ý kiến → kích thước → tuổi/độ mới → hình dạng → màu sắc → nguồn gốc → chất liệu → mục đích.

- A. **SAI** – "vegetables fresh organic" đặt danh từ trước tính từ, sai hoàn toàn.
- B. **SAI** – "organic fresh vegetables" sai trật tự; "fresh" (độ mới) phải đứng trước "organic" (loại/nguồn gốc).
- C. **SAI** – "fresh vegetables organic" đặt "organic" sau danh từ, sai ngữ pháp.
- D. **ĐÚNG** – "fresh organic vegetables" đúng trật tự: "fresh" (độ mới/chất lượng) → "organic" (loại/nguồn gốc) → "vegetables" (danh từ).

Question 26. A

- A. in (giới từ): trong
- B. on (giới từ): trên
- C. at (giới từ): tại
- D. with (giới từ): với

Giải thích: Câu gốc: "The key to successful urban gardening lies (26) _____ understanding your space's limitations and possibilities." Cấu trúc cố định: "lie in something" (nằm ở, ở chỗ) diễn tả nguyên nhân, yếu tố cốt lõi.

- A. **ĐÚNG** – "lies in" là cụm động từ cố định nghĩa là "nằm ở chỗ, ở tại". Ví dụ: "The secret lies in hard work" (Bí quyết nằm ở sự chăm chỉ).
- B. **SAI** – "lies on" không tạo thành cụm có nghĩa trong ngữ cảnh này.
- C. **SAI** – "lies at" không phải cụm động từ chuẩn trong ngữ cảnh này.
- D. **SAI** – "lies with" có nghĩa "thuộc về trách nhiệm của", không phù hợp ngữ cảnh.

Question 27. B

- A. although /ɔ:l'ðəʊ/ (liên từ): mặc dù

- B. as /æz/ (liên từ): vì, bởi vì
- C. unless /ən'les/ (liên từ): trừ khi
- D. whereas /weər'æz/ (liên từ): trong khi

Giải thích: Câu gốc: "Many urban gardeners start with easy-to-grow herbs like basil, mint, and parsley, (27) _____ these plants require minimal maintenance and provide quick results that encourage continued cultivation." Mệnh đề sau giải thích lý do tại sao người làm vườn bắt đầu với các loại thảo mộc dễ trồng.

- A. **SAI** – "although" (mặc dù) diễn tả sự tương phản, không phù hợp vì mệnh đề sau là lý do, không phải điều tương phản.
- B. **ĐÚNG** – "as" (vì, bởi vì) diễn tả nguyên nhân, phù hợp ngữ cảnh: người làm vườn bắt đầu với các loại thảo mộc này vì chúng cần ít chăm sóc và cho kết quả nhanh.
- C. **SAI** – "unless" (trừ khi) diễn tả điều kiện phủ định, không phù hợp ngữ cảnh.
- D. **SAI** – "whereas" (trong khi) diễn tả sự tương phản, không phù hợp.

Question 28. D

- A. relieve /rɪ'li:v/ (động từ): làm dịu, giảm nhẹ (nỗi đau, lo lắng)
- B. release /rɪ'li:s/ (động từ): giải phóng, thả ra
- C. remove /rɪ'mu:v/ (động từ): loại bỏ, gỡ bỏ
- D. reduce /rɪ'dju:s/ (động từ): giảm, làm giảm

Giải thích: Câu gốc: "The act of nurturing plants can (28) _____ stress and provide a sense of accomplishment." Cần một động từ diễn tả tác động tích cực của việc chăm sóc cây đối với căng thẳng.

- A. **SAI** – "relieve stress" tuy đúng ngữ pháp nhưng "relieve" thường dùng với "pain", "symptoms", "anxiety" hơn là "stress" trong ngữ cảnh khoa học.
- B. **SAI** – "release stress" không phải cụm từ phổ biến; "release" thường đi với "tension", "pressure".
- C. **SAI** – "remove stress" quá tuyệt đối, không phù hợp vì việc chăm sóc cây không thể loại bỏ hoàn toàn căng thẳng.
- D. **ĐÚNG** – "reduce stress" là cụm từ chuẩn mực và phổ biến trong các nghiên cứu về sức khỏe tâm thần, phù hợp với ngữ cảnh khoa học của đoạn văn.

Question 29. C

- A. fragment /'frægmənt/ (danh từ): mảnh vỡ, mảnh nhỏ .
- B. slice /slɑ:s/ (danh từ): lát, miếng (thường dùng với thức ăn)
- C. modicum /'mɒdɪkəm/ (danh từ): một lượng nhỏ, một chút
- D. portion /'pɔ:ʃən/ (danh từ): phần, khẩu phần

Giải thích: Câu gốc: "Studies have shown that spending even a (29) _____ time tending to plants can lower blood pressure and improve overall well-being." Cần một danh từ diễn tả một lượng nhỏ thời gian.

- A. **SAI** – "fragment of time" không phải cụm từ tự nhiên trong tiếng Anh; "fragment" thường dùng với vật thể vỡ thành mảnh.
- B. **SAI** – "slice of time" không phải cụm từ chuẩn; "slice" thường dùng với bánh mì, pizza, hoặc trong "a slice of life".
- C. **ĐÚNG** – "a modicum of time" là cụm từ chuẩn mực, nghĩa là "một chút thời gian". Từ "modicum" thường đi với các danh từ trừu tượng như "time", "effort", "respect".
- D. **SAI** – "portion of time" tuy có thể hiểu được nhưng không tự nhiên và phổ biến bằng "modicum of time" trong ngữ cảnh này.

Question 30. A

- A. ample /'æmpl/ (tính từ): dồi dào, rộng rãi, đầy đủ
- B. scarce /skeəs/ (tính từ): khan hiếm, thiếu thốn

C. meager /'mi:gə/ (tính từ): ít ỏi, nghèo nàn

D. sparse /spa:s/ (tính từ): thưa thớt, rải rác

Giải thích: Câu gốc: "urban gardening proves that you don't need (30) _____ space to enjoy the therapeutic benefits of growing your own food." Ngữ cảnh: đoạn văn nói về làm vườn đô thị trong không gian nhỏ hẹp. Câu này khẳng định bạn không cần nhiều không gian.

A. ĐÚNG – "ample space" (không gian rộng rãi) phù hợp ngữ cảnh: bạn không cần không gian rộng rãi để tận hưởng lợi ích của việc làm vườn. Cấu trúc "don't need ample space" nghĩa là không cần nhiều không gian.

B. SAI – "scarce space" (không gian khan hiếm) tạo nghĩa ngược: "don't need scarce space" nghĩa là không cần không gian ít ỏi, không hợp logic.

C. SAI – "meager space" (không gian ít ỏi) tương tự như B, tạo nghĩa không hợp logic.

D. SAI – "sparse space" không phải cụm từ tự nhiên; "sparse" thường dùng với "population", "vegetation".

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|--|--|
| Urban gardening has emerged as one of the most rewarding hobbies for city dwellers seeking to reconnect with nature. Even with limited space, anyone can cultivate (25) fresh organic vegetables and herbs on balconies, windowsills, or small patios. | Làm vườn đô thị đã nổi lên như một trong những sở thích bổ ích nhất cho cư dân thành phố tìm cách kết nối lại với thiên nhiên. Ngay cả với không gian hạn chế, bất kỳ ai cũng có thể trồng (25) rau hữu cơ tươi và thảo mộc trên ban công, bậu cửa sổ hoặc sân nhỏ. |
| The key to successful urban gardening lies (26) in understanding your space's limitations and possibilities. Container gardening offers flexibility and convenience, allowing you to grow produce regardless of whether you have a traditional garden plot. Many urban gardeners start with easy-to-grow herbs like basil, mint, and parsley, (27) as these plants require minimal maintenance and provide quick results that encourage continued cultivation. | Chìa khóa cho việc làm vườn đô thị thành công nằm (26) ở việc hiểu các hạn chế và khả năng của không gian của bạn. Làm vườn trong chậu mang lại sự linh hoạt và tiện lợi, cho phép bạn trồng rau quả bất kể bạn có mảnh vườn truyền thống hay không. Nhiều người làm vườn đô thị bắt đầu với các loại thảo mộc dễ trồng như húng quế, bạc hà và mùi tây, (27) vì các loại cây này cần ít chăm sóc và cho kết quả nhanh chóng khuyến khích tiếp tục trồng trọt. |
| Beyond the practical benefits of fresh produce, urban gardening offers significant mental health advantages. The act of nurturing plants can (28) reduce stress and provide a sense of accomplishment. Studies have shown that spending even a (29) modicum time tending to plants can lower blood pressure and improve overall well-being. Community gardens have also become popular gathering places where neighbors can share tips, exchange seeds, and build meaningful connections. Whether you're growing tomatoes in recycled containers or creating a vertical herb garden, urban gardening proves that you don't need (30) ample space to enjoy the therapeutic benefits of growing your own food. | Ngoài những lợi ích thực tế của rau quả tươi, làm vườn đô thị còn mang lại những lợi thế đáng kể về sức khỏe tâm thần. Hành động chăm sóc cây có thể (28) giảm căng thẳng và mang lại cảm giác thành tựu. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng dành dù chỉ (29) một chút thời gian chăm sóc cây cũng có thể làm giảm huyết áp và cải thiện sức khỏe tổng thể. Các khu vườn cộng đồng cũng đã trở thành nơi tụ họp phổ biến nơi hàng xóm có thể chia sẻ mẹo, trao đổi hạt giống và xây dựng các mối quan hệ có ý nghĩa. Cho dù bạn đang trồng cà chua trong các thùng chứa tái chế hay tạo một vườn thảo mộc thẳng đứng, làm vườn đô thị chứng minh rằng bạn không cần (30) không gian rộng rãi để tận hưởng những lợi ích trị liệu của việc tự trồng thực phẩm. |

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Question 31. B

The word "confluence" in paragraph 1 mostly means _____. (Từ "confluence" ở đoạn 1 chủ yếu có nghĩa là _____.)

confluence /'kɒnfluəns/ (danh từ): sự hợp lưu, sự kết hợp, sự hội tụ

- A. loosely affiliated (liên kết lỏng lẻo)
- B. tightly integrated (tích hợp chặt chẽ)
- C. randomly assorted (được phân loại ngẫu nhiên)
- D. marginally compatible (tương thích cận biên)

Giải thích: Câu gốc: "Using a bespoke UI Design System and reusable components, the interface achieves a confluence of formerly discrete tools; boundaries blur until users can scarcely tell where one app ends and another begins." Ngữ cảnh cho thấy "confluence" mô tả sự kết hợp các công cụ riêng lẻ thành một thể thống nhất đến mức ranh giới giữa chúng bị mờ đi. .

- A. **SAI** – "loosely affiliated" (liên kết lỏng lẻo) trái ngược với ngữ cảnh mô tả sự kết hợp chặt chẽ đến mức ranh giới mờ đi.
- B. **ĐÚNG** – "tightly integrated" (tích hợp chặt chẽ) phù hợp với ngữ cảnh: các công cụ được kết hợp chặt chẽ đến mức người dùng không thể phân biệt được ranh giới giữa chúng.
- C. **SAI** – "randomly assorted" (được phân loại ngẫu nhiên) không phù hợp vì đoạn văn mô tả sự tích hợp có chủ đích, không phải ngẫu nhiên.
- D. **SAI** – "marginally compatible" (tương thích cận biên) ngụ ý sự tương thích hạn chế, trái ngược với sự tích hợp hoàn toàn được mô tả.

Question 32. A

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

"It also preserves window layouts so teams can relaunch curated workspaces instantly." (Nó cũng bảo tồn bố cục cửa sổ để các nhóm có thể khởi động lại các không gian làm việc được tuyển chọn ngay lập tức.)

Giải thích: Cần xác định vị trí phù hợp nhất dựa trên ngữ cảnh xung quanh và đại từ "It". Vị trí [I] nằm sau câu: "Grouping, snapping, and layout persistence reduce context-switching while an internal app store curates capabilities."

- A. **ĐÚNG** – Vị trí [I] phù hợp nhất vì câu trước đề cập đến "layout persistence" (bảo tồn bố cục), và câu cần chèn tiếp tục ý này với "It also preserves window layouts" (Nó cũng bảo tồn bố cục cửa sổ). "It" ở đây chỉ "Desktop Superapp" được đề cập ở đầu đoạn.
- B. **SAI** – Vị trí [II] nằm sau đoạn về "Seamless UX", không liên quan đến "window layouts".
- C. **SAI** – Vị trí [III] nằm trong đoạn về "Interoperability", không phù hợp với nội dung về bố cục cửa sổ.
- D. **SAI** – Vị trí [IV] nằm trong đoạn về "Governance", không liên quan đến bố cục cửa sổ.

Question 33. C

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

- A. It argues that UX alone, without containers, can replace legacy systems across enterprises. (Nó lập luận rằng chỉ UX, không có container, có thể thay thế các hệ thống cũ trong các doanh nghiệp.)
- B. It claims hardware upgrades matter more than software design in complex financial workflows. (Nó tuyên bố nâng cấp phần cứng quan trọng hơn thiết kế phần mềm trong các quy trình tài chính phức tạp.)
- C. Paragraph 2 outlines four pillars, emphasizing UI Ecosystem foundations and seamless UX to harmonize disparate apps into a coordinated, user-centered environment. (Đoạn 2 phác thảo bốn trụ cột, nhấn mạnh nền tảng Hệ sinh thái UI và UX liền mạch để hài hòa các ứng dụng khác nhau thành một môi trường phối hợp, lấy người dùng làm trung tâm.)

D. It suggests eliminating third-party apps entirely to achieve top-down standardization and cost savings. (Nó đề xuất loại bỏ hoàn toàn các ứng dụng bên thứ ba để đạt được tiêu chuẩn hóa từ trên xuống và tiết kiệm chi phí.)

Giải thích: Đoạn 2 viết: "Practitioners describe four pillars. First, a UI Ecosystem... Second, Seamless UX imposes consistent interaction patterns... Together, these principles transform a motley set of applications into something coherent..."

A. SAI – Đoạn 2 không nói UX có thể thay thế hệ thống cũ; nó nói về việc tích hợp các ứng dụng khác nhau.

B. SAI – Đoạn 2 không đề cập đến nâng cấp phần cứng; nó tập trung vào thiết kế phần mềm và UX.

C. ĐÚNG – Đoạn 2 đề cập "four pillars" (bốn trụ cột), trong đó nhấn mạnh "UI Ecosystem" và "Seamless UX" để biến các ứng dụng đa dạng thành một hệ thống phối hợp.

D. SAI – Đoạn văn không đề xuất loại bỏ ứng dụng bên thứ ba; ngược lại, nó nói về việc tích hợp chúng vào một hệ sinh thái thống nhất.

Question 34. A

What primarily links heterogeneous apps as a usable whole? (Điều gì chủ yếu liên kết các ứng dụng không đồng nhất thành một tổng thể có thể sử dụng được?)

A. A governed interoperability and UX framework (Một khung khả năng tương tác và UX được quản trị)

B. Multiple monitors for power users (Nhiều màn hình cho người dùng chuyên nghiệp)

C. Hardware acceleration on desktops (Tăng tốc phần cứng trên máy tính để bàn)

D. Keyboard shortcuts for window tiling (Phím tắt cho việc xếp cửa sổ)

Giải thích: Đoạn văn mô tả bốn trụ cột: UI Ecosystem, Seamless UX, Interoperability, và Governance. Các trụ cột này cùng nhau tạo nên một hệ thống thống nhất.

A. ĐÚNG – Đoạn văn nhấn mạnh "Interoperability" (khả năng tương tác) cho phép dữ liệu và ý định di chuyển giữa các ứng dụng, và "Governance" (quản trị) ngăn chặn sự hỗn loạn. Cùng với "Seamless UX", chúng tạo thành khung liên kết các ứng dụng.

B. SAI – Đoạn văn không đề cập đến nhiều màn hình như yếu tố liên kết ứng dụng.

C. SAI – Đoạn văn không đề cập đến tăng tốc phần cứng.

D. SAI – Mặc dù có đề cập "snapping" (bắt dính cửa sổ), phím tắt không phải là yếu tố chính liên kết các ứng dụng.

Question 35. D

According to paragraph 1, the team created a UI Design System to ensure _____. (Theo đoạn 1, nhóm đã tạo ra Hệ thống Thiết kế UI để đảm bảo _____.)

A. every app can run offline without server dependencies (mọi ứng dụng có thể chạy ngoại tuyến mà không phụ thuộc máy chủ)

B. vendors are forced to adopt identical backend architectures (các nhà cung cấp bị buộc phải áp dụng kiến trúc backend giống hệt nhau)

C. window managers replace the need for interoperability standards entirely (trình quản lý cửa sổ thay thế hoàn toàn nhu cầu về các tiêu chuẩn khả năng tương tác)

D. a consistent look-and-feel across otherwise diverse applications (giao diện và cảm nhận nhất quán trên các ứng dụng đa dạng)

Giải thích: Đoạn 1 viết: "Using a bespoke UI Design System and reusable components, the interface achieves a confluence of formerly discrete tools; boundaries blur until users can scarcely tell where one app ends and another begins."

A. SAI – Đoạn văn không đề cập đến khả năng chạy ngoại tuyến.

B. SAI – Đoạn văn nói về UI Design System (giao diện người dùng), không phải backend architecture (kiến trúc phía sau).

C. SAI – Đoạn văn không nói window managers thay thế interoperability standards; ngược lại, cả hai đều quan trọng.

D. ĐÚNG – Đoạn văn mô tả UI Design System giúp ranh giới giữa các ứng dụng "mờ đi" đến mức người dùng không thể phân biệt, nghĩa là đạt được giao diện nhất quán.

Question 36. B

What distinguishes a Desktop Superapp from typical desktops, according to the passage? (Điều gì phân biệt Desktop Superapp với các máy tính để bàn thông thường, theo đoạn văn?)

A. It installs many tools but keeps them fully isolated by design choices. (Nó cài đặt nhiều công cụ nhưng giữ chúng hoàn toàn cách ly theo các lựa chọn thiết kế.)

B. It fuses standalone applications through shared UX, interoperability, and governance into one coherent workspace. (Nó hợp nhất các ứng dụng độc lập thông qua UX chung, khả năng tương tác và quản trị thành một không gian làm việc mạch lạc.)

C. It replaces all third-party software with a single monolithic application suite. (Nó thay thế tất cả phần mềm bên thứ ba bằng một bộ ứng dụng nguyên khối duy nhất.)

D. It relies on manual copy-paste as the primary method of cross-tool coordination. (Nó dựa vào sao chép-dán thủ công làm phương pháp chính để phối hợp giữa các công cụ.)

Giải thích: Đoạn văn mô tả Desktop Superapp "reconceives the desktop as a unified launch point where heterogeneous apps cohabit the same window frames, share layouts, and feel native."

A. SAI – Ngược lại, Desktop Superapp tích hợp các ứng dụng thay vì giữ chúng cách ly.

B. ĐÚNG – Đoạn văn mô tả Desktop Superapp hợp nhất các ứng dụng thông qua UI Ecosystem, Seamless UX, Interoperability, và Governance thành một không gian làm việc mạch lạc.

C. SAI – Desktop Superapp không thay thế phần mềm bên thứ ba; nó tích hợp chúng vào một hệ sinh thái thống nhất.

D. SAI – Ngược lại, đoạn văn nói rằng nếu không có interoperability, "users revert to manual workarounds" (người dùng quay lại các giải pháp thủ công), nghĩa là Desktop Superapp tránh điều này.

Question 37. A

The word it in paragraph 4 refers to _____.

A. Governance (Quản trị)

B. stewardship (Trách nhiệm quản lý)

C. interoperability (Khả năng tương tác)

D. dissonance (Sự bất hòa)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn văn chứa chỗ trống:

"Fourth, Governance prevents entropy. It sets guardrails for onboarding apps, style conformance, and permissioned data flows; it also enforces security, compliance, and change control. [IV] Without such stewardship, a Superapp decays into a cluttered launcher with cosmetic unity but operational dissonance. With it, firms can scale a firmwide platform that feels intentional – reliable layouts, trustworthy interoperability, and sustained UX quality – turning a suite of tools into an extensible, future-proof working surface."

A. ĐÚNG – Câu đầu đoạn 4 giới thiệu chủ đề chính: "Governance prevents entropy" (Quản trị ngăn ngừa sự hỗn loạn). Câu tiếp theo dùng đại từ "It" để thay thế cho "Governance": "It sets guardrails..." (Nó thiết lập các rào cản...). Câu cuối có cấu trúc đối lập: "Without such stewardship... / With it..." (Không có sự quản lý như vậy... / Với nó...). Trong ngữ cảnh này, "it" thay thế cho chủ đề chính của cả đoạn văn là "Governance". Cấu trúc "With it" = "Với Governance/quản trị", các công ty có thể mở rộng nền tảng một cách có chủ đích. "It" ở đây duy trì tính mạch lạc và liên kết ý nghĩa xuyên suốt đoạn văn về vai trò của Governance.

B. SAI – "Stewardship" (sự quản lý, trông nom) xuất hiện trong cụm "such stewardship" ở câu trước đó. Tuy nhiên, "such stewardship" chính là cách diễn đạt khác của "Governance" (như đã nêu ở đầu đoạn), không phải một khái niệm riêng biệt. Nếu "it" thay cho "stewardship", cấu trúc sẽ là "With such stewardship" hoặc tác giả sẽ lặp lại từ này để rõ nghĩa. Nhưng việc dùng đại từ "it" cho thấy tác giả đang quay lại chủ thể chính của đoạn văn.

C. SAI – "Interoperability" (khả năng tương tác) chỉ là một trong những kết quả của việc có Governance tốt ("trustworthy interoperability"). Từ này xuất hiện trong mệnh đề kết quả, không phải chủ thể chính được thảo luận. "It" không thể thay cho "interoperability" vì về mặt logic, không phải "với khả năng tương tác" mà là "với quản trị" thì các công ty mới có thể đạt được interoperability.

D. SAI – "Dissonance" (sự bất hòa, mâu thuẫn) là hậu quả tiêu cực khi KHÔNG có Governance ("operational dissonance"). Câu văn có nghĩa tích cực "With it, firms CAN scale..." (Với nó, các công ty CÓ THỂ mở rộng...) → không thể là "dissonance". Về logic: "Với sự bất hòa" thì không thể giúp công ty "mở rộng nền tảng một cách có chủ đích".

Question 38. C

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. FDC3 eliminates the need for any internal security policies once deployed across vendors. (FDC3 loại bỏ nhu cầu về bất kỳ chính sách bảo mật nội bộ nào khi được triển khai trên các nhà cung cấp.)

B. Seamless UX alone guarantees perfect data quality without additional controls or standards. (Chỉ UX liền mạch đảm bảo chất lượng dữ liệu hoàn hảo mà không cần các kiểm soát hoặc tiêu chuẩn bổ sung.)

C. Without governance, interoperability and UX benefits will likely erode as the platform scales and more vendors join. (Không có quản trị, lợi ích của khả năng tương tác và UX sẽ có khả năng bị xói mòn khi nền tảng mở rộng và nhiều nhà cung cấp tham gia.)

D. Layout persistence is optional fluff that rarely affects productivity in financial workflows. (Bảo tồn bố cục là thứ tùy chọn không cần thiết hiếm khi ảnh hưởng đến năng suất trong các quy trình tài chính.)

Giải thích: Đoạn 4 viết: "Fourth, Governance prevents entropy... Without such stewardship, a Superapp decays into a cluttered launcher with cosmetic unity but operational dissonance."

A. SAI – Đoạn văn nhấn mạnh Governance bao gồm "security, compliance, and change control", không phải FDC3 thay thế các chính sách bảo mật.

B. SAI – Đoạn văn nói cần cả bốn trụ cột, không phải chỉ UX là đủ.

C. ĐÚNG – Đoạn văn khẳng định rõ ràng rằng không có Governance, Superapp sẽ "decays" (suy thoái), nghĩa là lợi ích của interoperability và UX sẽ bị xói mòn.

D. SAI – Đoạn 1 nói "layout persistence reduce context-switching" (bảo tồn bố cục giảm chuyển đổi ngữ cảnh), cho thấy nó quan trọng cho năng suất.

Question 39. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?)

Câu gốc: "If interoperability is neglected, even elegant interfaces deteriorate into friction, and users revert to manual workarounds."

A. Elegant visuals guarantee efficiency so users seldom fall back on manual steps even when integrations lag behind schedule. (Hình ảnh đẹp mắt đảm bảo hiệu quả nên người dùng hiếm khi quay lại các bước thủ công ngay cả khi tích hợp bị trễ tiến độ.)

B. When standards proliferate, interfaces converge and staff can abandon all manual steps in favor of perfect automation everywhere. (Khi các tiêu chuẩn phổ biến, các giao diện hội tụ và nhân viên có thể bỏ tất cả các bước thủ công để ủng hộ tự động hóa hoàn hảo ở mọi nơi.)

C. Good-looking UIs ensure resilience so interoperability gaps are harmless and users never need ad-hoc processes again. (Các UI đẹp đảm bảo khả năng phục hồi nên các lỗ hổng khả năng tương tác là vô hại và người dùng không bao giờ cần các quy trình tạm thời nữa.)

D. Lacking robust inter-app connectivity, polish is superficial; friction grows and people inevitably substitute improvised, manual procedures for seamless workflows. (Thiếu kết nối liên ứng dụng mạnh mẽ, sự bóng bẩy là hời hợt; ma sát tăng lên và mọi người chắc chắn thay thế các quy trình ngẫu hứng, thủ công cho các quy trình làm việc liền mạch.)

Giải thích: Câu gốc có các yếu tố: "interoperability is neglected" (khả năng tương tác bị bỏ qua), "elegant interfaces deteriorate into friction" (giao diện đẹp suy thoái thành ma sát), "users revert to manual workarounds" (người dùng quay lại các giải pháp thủ công).

A. SAI – Ngược nghĩa: câu gốc nói giao diện đẹp KHÔNG đảm bảo hiệu quả nếu thiếu interoperability.

B. SAI – Ngược nghĩa: nói về khi tiêu chuẩn phổ biến, không phải khi interoperability bị bỏ qua.

C. SAI – Ngược nghĩa: câu gốc nói UI đẹp KHÔNG đảm bảo khi thiếu interoperability.

D. ĐÚNG – "Lacking robust inter-app connectivity" (thiếu kết nối liên ứng dụng) = "interoperability is neglected"; "polish is superficial" (sự bóng bẩy hời hợt) = "elegant interfaces deteriorate"; "improvised, manual procedures" (quy trình thủ công ngẫu hứng) = "manual workarounds".

Question 40. B

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. A desktop is fastest when apps run separately, share nothing, and avoid governance complexities. (Máy tính để bàn nhanh nhất khi các ứng dụng chạy riêng biệt, không chia sẻ gì và tránh các phức tạp về quản trị.)

B. A Desktop Superapp unifies diverse apps through a hosting ecosystem, consistent UX, standards-based interoperability, and governance to deliver sustainable, coherent workflows. (Desktop Superapp hợp nhất các ứng dụng đa dạng thông qua hệ sinh thái lưu trữ, UX nhất quán, khả năng tương tác dựa trên tiêu chuẩn và quản trị để cung cấp các quy trình làm việc bền vững, mạch lạc.)

C. Financial desktops depend mainly on GPU rendering; software architecture is secondary to performance gains at scale. (Máy tính để bàn tài chính chủ yếu phụ thuộc vào kết xuất GPU; kiến trúc phần mềm là thứ yếu so với việc tăng hiệu suất ở quy mô.)

D. Interoperability is optional because window managers already provide sufficient cross-application coordination mechanisms. (Khả năng tương tác là tùy chọn vì trình quản lý cửa sổ đã cung cấp đủ cơ chế phối hợp giữa các ứng dụng.)

Giải thích: Đoạn văn mô tả Desktop Superapp với bốn trụ cột: UI Ecosystem, Seamless UX, Interoperability, và Governance.

A. SAI – Ngược nghĩa hoàn toàn: đoạn văn nói về việc tích hợp ứng dụng, không phải chạy riêng biệt.

B. ĐÚNG – Tóm tắt chính xác bốn trụ cột và mục tiêu của Desktop Superapp: hợp nhất ứng dụng đa dạng thông qua hệ sinh thái, UX nhất quán, interoperability, và governance để tạo quy trình làm việc mạch lạc.

C. SAI – Đoạn văn không đề cập đến GPU rendering; nó tập trung vào kiến trúc phần mềm và UX.

D. SAI – Ngược nghĩa: đoạn văn nhấn mạnh interoperability là trụ cột quan trọng, không phải tùy chọn.

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|--|--|
| <p>Born from attempts to build a next-generation trading front end, the Desktop Superapp reconceives the desktop as a unified launch point where heterogeneous apps cohabit the same window frames, share layouts, and feel native. Grouping, snapping, and layout persistence reduce context-switching while an internal app store curates capabilities. [I] Using a bespoke UI Design System and reusable components, the interface achieves a confluence of formerly discrete tools; boundaries blur until users can scarcely tell where one app ends and another begins.</p> | <p>Sinh ra từ những nỗ lực xây dựng giao diện giao dịch thể hệ tiếp theo, Desktop Superapp tái hình dung máy tính để bàn như một điểm khởi chạy thống nhất nơi các ứng dụng không đồng nhất cùng tồn tại trong cùng khung cửa sổ, chia sẻ bố cục và cảm thấy như bản địa. Nhóm, bắt dính và bảo tồn bố cục giảm chuyển đổi ngữ cảnh trong khi một cửa hàng ứng dụng nội bộ tuyển chọn các khả năng. [I] Sử dụng Hệ thống Thiết kế UI tùy chỉnh và các thành phần có thể tái sử dụng, giao diện đạt được sự hợp lưu của các công cụ trước đây riêng biệt; ranh giới mờ đi cho đến khi người dùng hầu như không thể biết một ứng dụng kết thúc ở đâu và ứng dụng khác bắt đầu ở đâu.</p> |
| <p>Practitioners describe four pillars. First, a UI Ecosystem – a host environment that loads, contains, and mediates apps – supplies the scaffolding for collaboration and resource sharing. Second, Seamless UX imposes consistent interaction patterns so navigation, behaviors, and visuals remain predictable across vendors. [II] Together, these principles transform a motley set of applications into something coherent enough that a portfolio manager, analyst, and operator can work as if inhabiting a single, thoughtfully composed product.</p> | <p>Các nhà thực hành mô tả bốn trụ cột. Thứ nhất, Hệ sinh thái UI – một môi trường chủ tải, chứa và làm trung gian cho các ứng dụng – cung cấp khung đỡ cho sự hợp tác và chia sẻ tài nguyên. Thứ hai, UX Liên mạch áp đặt các mô hình tương tác nhất quán để điều hướng, hành vi và hình ảnh vẫn có thể dự đoán được trên các nhà cung cấp. [II] Cùng nhau, các nguyên tắc này biến đổi một tập hợp đa dạng các ứng dụng thành thứ gì đó đủ mạch lạc để một nhà quản lý danh mục đầu tư, nhà phân tích và người vận hành có thể làm việc như thể đang sống trong một sản phẩm duy nhất, được sáng tác chu đáo.</p> |
| <p>Third, Interoperability enables intent and data to travel across applications: quotes, orders, and symbols broadcast through shared channels; tools subscribe, react, and coordinate. Standards such as FDC3 supply common message types and discovery so apps can find and invoke each other. If interoperability is neglected, even elegant interfaces deteriorate into friction, and users revert to manual workarounds. [III] Conversely, well-governed context sharing lets separate vendors compose richer workflows without entangling codebases.</p> | <p>Thứ ba, Khả năng Tương tác cho phép ý định và dữ liệu di chuyển giữa các ứng dụng: báo giá, lệnh và ký hiệu phát sóng qua các kênh chia sẻ; các công cụ đăng ký, phản ứng và phối hợp. Các tiêu chuẩn như FDC3 cung cấp các loại thông điệp chung và khám phá để các ứng dụng có thể tìm và gọi lẫn nhau. Nếu khả năng tương tác bị bỏ qua, ngay cả các giao diện đẹp cũng suy thoái thành ma sát, và người dùng quay lại các giải pháp thủ công. [III] Ngược lại, chia sẻ ngữ cảnh được quản lý tốt cho phép các nhà cung cấp riêng biệt soạn thảo các quy trình làm việc phong phú hơn mà không làm rối các cơ sở mã.</p> |
| <p>Fourth, Governance prevents entropy. It sets guardrails for onboarding apps, style conformance, and permissioned data flows; it also enforces security, compliance, and change control. [IV] Without such stewardship, a Superapp decays into a cluttered launcher with cosmetic unity but operational dissonance. With it, firms can scale a firmwide platform that feels intentional – reliable layouts, trustworthy</p> | <p>Thứ tư, Quản trị ngăn chặn sự hỗn loạn. Nó đặt ra các rào cản cho việc đưa ứng dụng vào, tuân thủ phong cách và luồng dữ liệu được cấp phép; nó cũng thực thi bảo mật, tuân thủ và kiểm soát thay đổi. [IV] Không có sự quản lý như vậy, một Superapp suy thoái thành một bộ khởi chạy lộn xộn với sự thống nhất bề ngoài nhưng bất hòa hoạt động. Với nó, các công ty có thể mở rộng một nền tảng toàn công ty có cảm giác có chủ đích – bố cục</p> |

| Tiếng Anh | Tiếng Việt |
|---|--|
| interoperability, and sustained UX quality – turning a suite of tools into an extensible, future-proof working surface. | đáng tin cậy, khả năng tương tác đáng tin cậy và chất lượng UX bền vững – biến một bộ công cụ thành một bề mặt làm việc có thể mở rộng, chống lại tương lai. |